



LILAMA 7 JSC

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**

332, Đường 2/9, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3642666 - Fax: 0511.3621722

E-mail: lilamadm@lilama7.com.vn, Web site: lilama7.com.vn



Số: 01/LILAMA7/TC-KT/CV
(V/v thông báo kết quả kiểm toán
Nhà nước tại công ty CP LILAMA7)

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Ngày 16 tháng 01 năm 2020 Công ty Cổ phần LILAMA7 nhận được thông báo số 1053/TB-KTNN ngày 13 tháng 12 năm 2019 kết quả kiểm toán nhà nước của năm 2018. Vì vậy Công ty Cổ phần LILAMA 7 kính thông báo cho Quý cơ quan được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên.
- Lưu.



**K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN HẢI SƠN**

Số: 1053/TB-KTNN

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7	
Số: 11
ĐẾN Ngày: 16/11/2020
Chuyển:

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI: CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**

Kính gửi: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Lilama 7

Thực hiện Quyết định số 1515/QĐ-KTNN ngày 28/8/2019 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2018 của Tổng công ty Cổ phần Lilama (TCT). Tổ kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 16/9/2019 đến ngày 24/9/2019.

Căn cứ kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của tổ kiểm toán và Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị để đơn vị biết và tổ chức thực hiện như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 24 tháng 9 năm 2019 và xác nhận số liệu theo phụ lục số 04/HSKT- DN, sau đây là một số kết luận chủ yếu:

- Nhìn chung, Công ty Cổ phần Lilama 7 đã chấp hành tốt pháp luật, chính sách, chế độ tài chính kế toán và quản lý, sử dụng tiền, tài sản nhà nước; Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin đối với doanh nghiệp. Đến 31/12/2018 Công ty có số lỗ lũy kế là 16.952 tr.đ.

- Chưa hoàn thành việc chi trả cổ tức cho các cổ đông, số dư phải trả tiền cổ tức từ năm 2007 đến 2012 là 2.134 tr.đ (bao gồm: (i) 2.000 tr.đ tiền cổ tức năm 2012, và (i) 134 tr.đ cổ tức các năm trước một số cổ đông chưa nhận). Hội đồng quản trị LILAMA 7 chưa có Nghị quyết về lựa chọn thời điểm chi trả cổ tức, chưa chốt danh sách cổ đông hưởng quyền, chưa có thông báo về việc chi trả cổ tức đối với cổ tức năm 2012 là chưa đúng quy định tại khoản 4 Điều 132 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của đơn vị còn một số hạn chế sau:

1. Quản lý tài chính, kế toán

1.1. Công tác quản lý tài sản và nguồn vốn

* Quản lý tài sản

- Việc đôn đốc thu hồi công nợ còn hạn chế, số dư nợ phải thu ngắn hạn đến 31/12/2018 là 56.264 tr.đ/172.744 tr.đ bằng 32% tổng tài sản;

- Một số cán bộ Công ty có số dư tạm ứng đã chuyển công tác, không làm việc ở Công ty là 2.264 tr.đ (dư nợ TK 141: 1.431 tr.đ, TK 138: 833 tr.đ);

- Một số công trình đã hoàn thành, nhưng Công ty chưa quyết toán với chủ đầu tư để kết chuyển chi phí: Công trình Trung tâm hành chính thành phố Đà Nẵng; CT nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Riêng công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 đơn vị đã hoàn thành quyết toán với chủ đầu tư và kết chuyển chi phí năm 2019.

* Quản lý nguồn vốn

- Việc đối chiếu nợ phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác chưa tốt, tỷ lệ đối chiếu với người bán đạt 51%, phải trả khác đạt 60,5%.

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác đến 31/12/2018 là 26.826 tr.đồng, trong đó số dư có tài khoản tạm ứng cho các đội thi công chuyển sang (TK phải trả khác) là 16.046 tr.đ do các đội chưa quyết toán tiền tạm ứng.

2. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước

Việc quản lý, sử dụng vốn, tiền, Nhà nước của Công ty theo các quy định hiện hành của Nhà nước, quy định của Tổng công ty và các quy chế nội bộ của Công ty. Căn cứ Báo cáo tài chính sau kiểm toán, đến 31/12/2018 số lỗ lũy kế là 16.952 tr.đ.

Nguyên nhân: Do việc tìm kiếm các hợp đồng xây lắp gặp nhiều khó khăn, không có các hợp đồng chuyên tiếp;

- Các khoản thu ngắn hạn còn tồn đọng lớn 56.264 tr.đ trong đó phải thu ngắn hạn của khách hàng 47.277 tr.đ; các khoản phải thu khác 7.052 tr.đ.....

- Vốn tự có của Công ty ít phải vay ngắn hạn ngân hàng để phục vụ sản xuất dẫn đến chi phí tài chính bằng 83% chi phí quản lý doanh nghiệp (6.553 tr.đ/7.817 tr.đ).

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty Cổ phần Lilama 7

1.1 Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính theo Thông báo kết luận của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Xử lý tài chính: Đề nghị Công ty nộp vào NSNN số thuế do KTNN xác định tăng thêm qua kiểm toán: 96.614.773 đồng (thuế thu nhập cá nhân);

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý

- Có biện pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ phải thu ngắn hạn khách hàng; đối chiếu các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan nhất là các khoản tạm ứng của các đội thi công các công trình của Công ty; thành lập hội đồng rà soát, đánh giá khả năng thu hồi để trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn theo quy định hiện hành của nhà nước;

- Có biện pháp thu hồi số nợ 2.264 tr.đ của một số cán bộ Công ty đã chuyển công tác, không còn làm việc ở Công ty;

- Tập trung quyết toán hợp đồng xây lắp với chủ đầu tư tại các công trình đã hoàn thành (Trung tâm hành chính TP Đà Nẵng) đồng thời quyết toán vật tư, nhân công, chi phí chung để thanh lý các hợp đồng giao khoán với các đội thi công;

- Người đại diện vốn tại LILAMA 7 phối hợp với Hội đồng quản trị công ty báo

cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất để có hướng xử lý cổ tức năm 2012 (số tiền 2.000 tr.đ) theo đúng quy định của pháp luật.

2. Đối với Tổng công ty Cổ phần Lilama

Có biện pháp hỗ trợ việc làm cho Công ty Cổ phần Lilama 7 để giảm bớt khó khăn hiện nay và thông qua người đại diện vốn của Tổng công ty, chỉ đạo, đôn đốc Công ty cổ phần Lilama 7 thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Đề nghị Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Lilama 7 chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cổ phần Lilama để tổng hợp và báo cáo Kiểm toán Nhà nước Chuyên ngành V, địa chỉ 116 Nguyễn Chánh, Cầu giấy Hà Nội trước ngày 30/6/2020. Trong báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện, kiến nghị đang thực hiện, kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu .. để chứng minh, với những kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03 và các phụ lục 01/HSKT-KTNN; 02/HSKT-KTNN; 03/HSKT-KTNN; 04/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT TCT cổ phần Lilama;
- Vụ tổng hợp;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- Văn phòng KTNN (Phòng TK-TH);
- KTNN Chuyên ngành V
- Lưu: ĐKT, VT.

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V**



Lê Huy Trọng

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (Trung ương/ tỉnh hoặc thành phố)*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm*”.

2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...) phải ghi rõ: “*Giảm thanh toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).

3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (giao dự toán, giảm dự toán,...) phải ghi rõ “*Giảm dự toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ “*nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “*số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*”; đồng thời ghi rõ “*niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”.

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến
quản lý sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2018,
tại Công ty Cổ phần Lilama 7

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TNDN	Thuế khác
	Công ty Cổ phần Lilama 7	0400100986	96.614.773		96.614.773		
	Tổng số		96.614.773		96.614.773		

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến
quản lý sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2018,
tại Công ty Cổ phần Lilama 7

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh lý do	Ghi chú
	Công ty Cổ phần Lilama 7	96.614.773	Do tăng thuế thu nhập cá nhân cho sinh viên thực tập tại công ty theo điểm i khoản 1 điều 25 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013	

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	137.506.866.061	137.603.480.834	96.614.773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8.437.911.200	8.437.911.200	-
1. Tiền	111	8.437.911.200	8.437.911.200	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	56.264.214.901	56.360.829.674	96.614.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	47.204.162.587	47.204.162.587	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.277.177.000	4.277.177.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.052.799.887	7.149.414.660	96.614.773
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.269.924.573)	(2.269.924.573)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	72.315.427.133	72.315.427.133	-
1. Hàng tồn kho	141	72.315.427.133	72.315.427.133	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	489.312.827	489.312.827	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	479.025.843	479.025.843	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	10.286.984	10.286.984	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	35.237.533.237	35.237.533.237	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	18.581.757.526	18.581.757.526	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12.925.579.691	12.925.579.691	-

- Nguyên giá	222	95.892.298.901	95.892.298.901	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(82.966.719.210)	(82.966.719.210)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.656.177.835	5.656.177.835	-
- Nguyên giá	225	5.906.177.835	5.906.177.835	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(250.000.000)	(250.000.000)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
- Nguyên giá	228	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	723.602.774	723.602.774	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	723.602.774	723.602.774	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	15.932.172.937	15.932.172.937	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.932.172.937	15.932.172.937	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
V. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	270	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	172.744.399.298	172.841.014.071	96.614.773
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	131.449.865.553	131.546.480.326	96.614.773
I. Nợ ngắn hạn	310	131.449.865.553	131.546.480.326	96.614.773
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20.753.405.990	20.753.405.990	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	874.770.293	874.770.293	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.696.973.823	2.793.588.596	96.614.773
4. Phải trả người lao động	314	7.083.826.822	7.083.826.822	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	569.005.833	569.005.833	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	397.409.087	397.409.087	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	26.826.144.268	26.826.144.268	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	72.247.547.887	72.247.547.887	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	781.550	781.550	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	41.294.533.745	41.294.533.745	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	41.294.533.745	41.294.533.745	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ	411a	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.243.508.000	5.243.508.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	266.341.428	266.341.428	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.531.413.722	2.531.413.722	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(16.746.729.405)	(16.746.729.405)	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CKT	421a	(16.952.611.592)	(16.952.611.592)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	205.882.187	205.882.187	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
C. LỢI TÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	470	-	-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440	172.744.399.298	172.841.014.071	96.614.773

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG

96.614.773 đ

1 Phải thu ngắn hạn khác tăng

96.614.773 đ

Tăng thuế thu nhập cá nhân cho sinh viên thực tập tại Công ty theo điểm i khoản 1 điều 25 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013

96.614.773 đ

NGUỒN VỐN TĂNG

96.614.773 đ

1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng

96.614.773 đ

- Giải tích tại biểu thuế.

96.614.773 đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	O1	93.908.435.465	93.908.435.465	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	O2	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	93.908.435.465	93.908.435.465	-
4. Giá vốn hàng bán	11	85.770.890.279	85.770.890.279	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	8.137.545.186	8.137.545.186	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.257.908	19.257.908	-
7. Chi phí tài chính	22	6.553.571.160	6.553.571.160	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.553.571.160	6.553.571.160	-
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.817.552.174	7.817.552.174	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	(6.214.320.240)	(6.214.320.240)	-
11. Thu nhập khác	31	7.181.322.299	7.181.322.299	-
12. Chi phí khác	32	761.119.872	761.119.872	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6.420.202.427	6.420.202.427	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	205.882.187	205.882.187	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	205.882.187	205.882.187	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	41	41	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2018

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	10.286.984	10.286.984	-
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	10.286.984	10.286.984	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	10.286.984	10.286.984	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	2.696.973.823	2.793.588.596	96.614.773
1.Thuế GTGT	2.600.353.189	2.600.353.189	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.361.687	43.361.687	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	53.258.947	149.873.720	96.614.773
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	2.696.973.823	2.793.588.596	96.614.773
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG
1 Thuế thu nhập cá nhân tăng
Tăng thuế thu nhập cá nhân cho sinh viên thực tập tại Công ty
theo điểm i khoản 1 điều 25 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày
15/8/2013

96.614.773 đ

96.614.773 đ

96.614.773 đ